



BIỂU PHÍ BẢO HIỂM
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ ĐÓNG PHÍ ĐỊNH KỲ (PHIÊN BẢN 3 & 4)

(Được phê chuẩn theo Công Văn số **6531** /BTC-QLBH

ngày **17** tháng **06** năm 2021 của Bộ Tài Chính)

1. Hệ số nhân của Quyền Lợi Bảo Hiểm Chính

$$\text{Hệ số nhân} = \frac{\text{Số tiền bảo hiểm}}{\text{Phí Bảo Hiểm Cơ Bản}}$$

Hệ số nhân tối thiểu của Quyền lợi bảo hiểm chính được áp dụng là 5.

Hệ số nhân tối đa của Quyền lợi bảo hiểm chính được áp dụng như bảng bên dưới:

Tuổi	Nam	Nữ
0	125	125
1	125	125
2	125	125
3	125	125
4	125	125
5	125	125
6	125	125
7	125	125
8	125	125
9	125	125
10	125	125
11	115	125
12	115	125
13	115	125
14	115	125
15	115	125
16	110	125
17	105	125
18	105	125
19	105	125
20	105	125
21	105	125
22	105	125
23	105	125

Tuổi	Nam	Nữ
24	105	125
25	105	125
26	100	110
27	100	110
28	100	110
29	100	110
30	100	110
31	90	105
32	90	105
33	90	105
34	90	105
35	80	100
36	80	100
37	80	95
38	75	90
39	75	85
40	70	80
41	65	80
42	65	75
43	60	70
44	55	65
45	50	60
46	50	60
47	45	55

Tuổi	Nam	Nữ
48	45	55
49	40	50
50	35	50
51	35	45
52	30	45
53	30	40
54	25	40
55	25	40
56	20	35
57	20	35
58	20	30
59	15	30
60	15	25
61	15	25
62	15	25
63	10	20
64	10	20
65	10	15
66	7	10
67	7	10
68	7	10
69	7	10

2. Biểu phí trội (EM Loading)

Đối với Người Được Bảo Hiểm có chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn theo sức khỏe, áp dụng hệ số nhân tối đa dưới đây.

Chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn theo sức khỏe – Nam								
Tuổi	25%	50%	75%	100%	125%	150%	175%	200%
0	86	84	66	60	44	42	40	38
1	86	78	64	58	44	42	40	38
2	86	78	64	58	44	42	40	38
3	86	78	64	58	44	42	40	30
4	86	78	64	58	44	42	40	30
5	86	78	64	58	44	42	40	30
6	86	78	64	58	44	42	40	30
7	86	78	64	58	44	42	40	30
8	86	78	64	58	44	42	40	30
9	86	78	64	58	44	42	40	30
10	86	78	64	58	44	42	40	30
11	86	74	64	58	44	42	40	30
12	86	74	64	58	44	42	40	30
13	86	74	64	58	44	42	40	30
14	86	74	64	58	44	42	40	30
15	86	62	60	58	44	42	38	30
16	82	62	60	58	44	42	36	28
17	78	62	60	56	44	42	32	26
18	78	62	60	56	44	40	32	26
19	78	62	60	56	44	40	32	26
20	78	62	60	56	44	40	32	26
21	78	62	60	56	44	40	32	26
22	78	62	60	56	44	40	32	26
23	78	62	60	56	44	40	32	26
24	78	62	60	56	44	40	32	26
25	78	62	60	56	44	40	32	26
26	78	62	60	56	44	40	32	26
27	78	62	60	56	44	40	32	26
28	78	62	60	56	44	40	32	26
29	78	62	60	56	44	40	32	26
30	78	62	60	56	44	40	32	26
31	72	62	56	54	44	40	32	26
32	72	62	56	54	44	40	32	26
33	72	62	56	54	44	40	32	26

Biểu phí trội (tiếp theo)

Chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn theo sức khỏe – Nam								
Tuổi	25%	50%	75%	100%	125%	150%	175%	200%
34	72	62	56	52	44	40	32	26
35	62	58	52	48	44	40	32	26
36	62	58	52	48	44	40	32	26
37	62	58	52	48	44	38	32	26
38	62	56	48	44	40	36	30	26
39	62	50	48	44	40	32	28	24
40	56	48	46	42	38	32	28	20
41	54	46	42	40	36	30	26	20
42	54	44	42	40	34	28	24	20
43	50	42	40	36	32	26	22	20
44	46	40	36	34	30	24	20	18
45	42	38	34	32	30	24	20	18
46	42	36	34	32	28	22	20	18
47	38	34	32	30	26	22	18	16
48	38	32	30	26	22	20	18	16
49	38	30	28	24	22	18	16	14
50	30	28	24	22	20	18	14	12
51	30	26	24	22	20	16	14	12
52	26	24	22	18	16	14	13	10
53	26	22	20	18	16	14	12	10
54	22	20	18	16	14	12	11	10
55	22	20	18	16	14	12	11	10
56	19	18	16	14	12	11	10	10
57	19	18	16	14	12	11	10	10
58	19	16	14	13	11	10	10	10
59	14	13	12	11	9	9	9	6
60	12	11	11	11	11	9	9	6
61	12	11	11	11	9	7	6	5
62	12	11	11	11	9	7	6	5
63	8	8	8	8	7	6	5	5
64	8	8	8	8	7	6	5	5
65	8	8	8	8	7	6	5	5
66	5	5	5	5	5	5	5	5
67	5	5	5	5	5	5	5	5
68	5	5	5	5	5	5	5	5
69	5	5	5	5	5	5	5	5

Biểu phí trội (tiếp theo)

Chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn theo sức khỏe – Nữ								
Tuổi	25%	50%	75%	100%	125%	150%	175%	200%
0	102	86	74	66	60	54	50	36
1	100	84	72	62	60	50	46	32
2	100	82	72	62	60	50	44	30
3	98	82	70	62	60	48	40	30
4	98	82	70	62	60	48	40	30
5	98	82	70	62	60	48	40	30
6	98	82	70	62	60	48	40	30
7	98	82	70	62	60	48	40	30
8	98	82	70	62	60	48	40	30
9	98	82	70	62	60	48	40	30
10	98	82	70	62	60	48	40	30
11	98	82	70	62	60	48	40	30
12	98	82	70	62	60	48	40	30
13	98	82	70	62	60	48	40	30
14	98	82	70	62	60	48	40	30
15	98	82	70	62	60	48	40	30
16	98	82	70	62	60	48	40	30
17	98	82	70	62	60	48	40	30
18	98	82	70	62	60	48	40	30
19	98	82	70	62	60	48	40	30
20	98	82	70	62	60	48	40	30
21	98	82	70	62	60	48	40	30
22	98	82	70	62	60	48	40	30
23	98	82	70	62	60	48	40	30
24	98	82	70	62	60	48	40	30
25	98	82	70	62	60	48	40	30
26	92	82	70	62	60	48	40	30
27	92	80	70	62	60	48	40	30
28	92	80	70	62	60	48	40	30
29	92	80	70	62	60	48	40	30
30	92	80	70	62	60	48	40	30
31	88	76	70	62	60	48	40	30
32	88	76	70	62	60	48	40	30
33	88	76	68	62	60	48	40	30

Biểu phí trội (tiếp theo)

Chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn theo sức khỏe – Nữ								
Tuổi	25%	50%	75%	100%	125%	150%	175%	200%
34	88	76	68	62	60	48	40	30
35	80	74	66	60	58	48	40	30
36	80	74	66	60	58	48	40	30
37	80	68	60	58	54	44	38	30
38	74	66	60	52	50	40	36	30
39	70	62	54	52	46	38	34	30
40	66	60	54	50	44	38	32	30
41	64	60	54	48	40	34	30	28
42	62	54	50	44	38	32	30	28
43	60	52	48	40	34	30	26	24
44	54	48	44	38	32	28	24	22
45	50	46	42	38	32	28	24	22
46	50	46	42	38	32	28	24	22
47	44	42	38	34	30	26	24	22
48	44	42	38	32	28	24	22	20
49	38	36	34	30	26	24	22	20
50	38	36	34	30	26	24	22	20
51	38	36	34	30	26	24	22	20
52	36	34	32	26	24	22	20	18
53	36	32	28	24	22	20	18	16
54	33	31	26	24	22	20	18	16
55	33	31	26	24	22	20	16	14
56	30	28	26	22	20	18	16	14
57	30	28	24	22	20	18	16	14
58	28	24	22	20	18	16	14	12
59	28	24	22	20	18	16	14	12
60	24	21	20	18	16	14	11	11
61	22	21	19	17	15	13	11	11
62	22	20	17	14	12	10	10	10
63	18	17	14	14	12	11	10	10
64	18	17	14	11	11	11	8	6
65	14	14	12	11	11	7	7	6
66	9	9	9	9	9	7	7	6
67	9	9	9	9	9	7	7	6
68	9	9	9	9	9	7	7	6
69	9	9	9	9	9	7	7	6

3. Hệ số điều chỉnh thời hạn bảo hiểm dưới chuẩn

Đơn vị: phần ngàn

Hệ số chỉ tiêu rủi ro dưới chuẩn									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4,00	8,00	12,00	16,00	20,00	24,00	28,00	32,00	36,00	40,00

4. Phí bảo hiểm rủi ro

4.1. Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro tử vong

Đối với người được bảo hiểm có sức khỏe chuẩn, áp dụng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro tử vong bằng 100% bảng tỷ lệ tử vong CSO1980.

Đơn vị: phần ngàn

Tuổi	Nam	Nữ
0	2,63	1,88
1	1,03	0,84
2	0,99	0,80
3	0,97	0,78
4	0,93	0,77
5	0,88	0,75
6	0,83	0,73
7	0,78	0,71
8	0,75	0,70
9	0,74	0,69
10	0,75	0,68
11	0,81	0,70
12	0,92	0,73
13	1,07	0,77
14	1,24	0,82
15	1,42	0,87
16	1,59	0,92
17	1,72	0,96
18	1,82	1,00
19	1,88	1,03
20	1,90	1,06
21	1,90	1,08
22	1,88	1,10
23	1,84	1,12
24	1,80	1,15
25	1,75	1,17
26	1,72	1,20
27	1,71	1,24
28	1,70	1,28
29	1,72	1,32
30	1,75	1,37
31	1,80	1,42
32	1,87	1,47
33	1,95	1,54

Tuổi	Nam	Nữ
34	2,05	1,61
35	2,17	1,70
36	2,32	1,82
37	2,49	1,96
38	2,68	2,13
39	2,90	2,32
40	3,15	2,53
41	3,42	2,75
42	3,71	2,98
43	4,03	3,20
44	4,37	3,44
45	4,73	3,68
46	5,12	3,92
47	5,53	4,19
48	5,97	4,48
49	6,46	4,79
50	7,00	5,13
51	7,63	5,50
52	8,33	5,92
53	9,13	6,38
54	10,01	6,85
55	10,96	7,33
56	11,97	7,80
57	13,04	8,25
58	14,18	8,70
59	15,42	9,20
60	16,80	9,80
61	18,36	10,54
62	20,12	11,49
63	22,09	12,63
64	24,27	13,92
65	26,62	15,29
66	29,13	16,71
67	31,79	18,13

Tuổi	Nam	Nữ
68	34,65	19,59
69	37,81	21,23
70	41,37	23,16
71	45,43	25,53
72	50,08	28,47
73	55,34	31,99
74	61,10	36,05
75	67,25	40,56
76	73,70	45,45
77	80,37	50,68
78	87,32	56,32
79	94,76	62,57
80	102,94	69,67
81	112,09	77,83
82	122,41	87,25
83	133,84	97,90
84	146,12	109,62
85	158,98	122,29
86	172,21	135,82
87	185,73	150,18
88	199,53	165,38
89	213,69	181,54
90	228,43	198,85
91	244,11	217,68
92	261,43	238,69
93	282,13	263,41
94	309,97	295,23
95	351,86	341,02
96	420,99	413,88
97	541,00	537,24
98	745,15	743,96
99	1.000,00	1.000,00

4.2. Bảng tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro tử vong và thương tật do tai nạn nâng cao

Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro tử vong và thương tật do tai nạn nâng cao được áp dụng cho Người được bảo hiểm có sức khỏe chuẩn là 1,2 phần ngàn.